

## QUYẾT ĐỊNH

**Quy định hạn mức giao đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo, hộ nghèo dân tộc Kinh chưa có đất ở; chưa có hoặc thiếu đất sản xuất theo Chương trình mục tiêu quốc gia, giai đoạn I: từ năm 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng**

### ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH LÂM ĐỒNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017, Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 và Nghị định số 10/2023/NĐ-CP ngày 03 tháng 4 năm 2023 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ phê duyệt Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc hướng dẫn thực hiện một số dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường.

## QUYẾT ĐỊNH:

### Điều 1. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

#### 1. Phạm vi điều chỉnh:

a) Quyết định này quy định về hạn mức giao đất ở, đất sản xuất cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi trên địa bàn tỉnh (theo điểm b khoản 1 mục III Quyết định số 1719/QĐ-TTg ngày 14 tháng

10 năm 2021 của Thủ tướng Chính phủ và Điều 8, khoản 1 Điều 9 Thông tư số 02/2022/TT-UBND ngày 30 tháng 6 năm 2022 được sửa đổi, bổ sung tại khoản 5, khoản 6 Điều 1 Thông tư số 02/2023/TT-UBND ngày 21 tháng 8 năm 2023 của Bộ trưởng, Chủ nhiệm Ủy ban Dân tộc).

b) Các đối tượng tại điểm b, điểm c khoản 2 Điều này nếu có nhu cầu bố trí đất và địa phương có quỹ đất thì mới xem xét bố trí.

## 2. Đối tượng áp dụng:

a) Quyết định này được áp dụng đối với các cơ quan thực hiện chức năng quản lý nhà nước về đất đai, dân tộc.

b) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi chưa có đất ở.

c) Hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo sinh sống trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; hộ nghèo dân tộc Kinh sinh sống ở xã đặc biệt khó khăn, thôn đặc biệt khó khăn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi sinh sống bằng nghề nông, lâm nghiệp chưa có hoặc dưới mức 50% đất sản xuất theo hạn mức tại địa phương (hạn mức đất sản xuất tại địa phương được xác định là 6.000 m<sup>2</sup>/hộ gia đình).

d) Không hỗ trợ đất ở, đất sản xuất đối với các hộ đã nhận hỗ trợ đất sản xuất từ các chương trình, chính sách trước đây hoặc đã hỗ trợ nhưng đến nay đã chuyển nhượng, cho, tặng và các trường hợp hộ tách hộ có thời gian dưới 03 năm kể từ ngày Quyết định này có hiệu lực thi hành.

## **Điều 2. Hạn mức giao đất ở, hạn mức giao đất sản xuất**

1. Hạn mức giao đất ở đối với các đối tượng quy định tại điểm b khoản 2 Điều 1 Quyết định này mà chưa có đất ở là 01 thửa đất và được giao 01 lần duy nhất và diện tích không quá 200 m<sup>2</sup>/hộ gia đình.

2. Hạn mức giao đất sản xuất (đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nông nghiệp khác) đối với các đối tượng quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này:

a) Trường hợp hộ gia đình chưa có đất sản xuất mà có nhu cầu giao đất thì được Nhà nước xem xét bố trí đất sản xuất nhưng diện tích không quá 3.000 m<sup>2</sup>/hộ gia đình.

b) Trường hợp hộ gia đình đang có đất sản xuất (đất có nguồn gốc không phải Nhà nước giao, cho thuê) mà diện tích dưới 2.000 m<sup>2</sup> thì được Nhà nước xem xét bố trí thêm nhưng tổng diện tích đất sản xuất của hộ gia đình không quá 3.000 m<sup>2</sup>.

## **Điều 3. Trách nhiệm thi hành**

1. Ban Dân tộc tỉnh phối hợp với các sở, ban, ngành chức năng liên quan, hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, xác định đối tượng chưa có đất, thiếu đất theo khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn và các đơn vị có liên quan căn cứ chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được giao,



hướng dẫn Ủy ban nhân dân cấp huyện và thực hiện thủ tục liên quan lĩnh vực chuyên ngành theo quy định.

3. Ủy ban nhân dân cấp huyện:

a) Chịu trách nhiệm công bố công khai các tiêu chuẩn, đối tượng thụ hưởng chính sách.

b) Chỉ đạo, tổ chức điều tra, rà soát các đối tượng theo khoản 2 Điều 1 Quyết định này; có nhu cầu hỗ trợ đất ở, đất sản xuất trên địa bàn; tổng hợp, thẩm định trước khi phê duyệt.

c) Bố trí ngân sách để đầu tư hạ tầng, tạo quỹ đất và thực hiện cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các hộ được hỗ trợ đất theo quy định.

d) Ưu tiên xem xét, giải quyết hỗ trợ chuyển đổi nghề đối với các trường hợp quy định tại điểm c khoản 2 Điều 1 Quyết định này.

4. Trong quá trình thực hiện, Ủy ban nhân dân cấp huyện kịp thời báo cáo, phản ánh những khó khăn, vướng mắc đến Sở Tài nguyên và Môi trường để nghiên cứu, tổng hợp báo cáo, đề xuất Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, chỉ đạo hoặc sửa đổi, bổ sung theo quy định.

#### **Điều 4. Hiệu lực thi hành**

Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 20 tháng 01 năm 2024 và thay thế Quyết định số 37/2014/QĐ-UBND ngày 19 tháng 9 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh quy định hạn mức bình quân giao đất sản xuất nông nghiệp cho hộ đồng bào dân tộc thiểu số nghèo và hộ nghèo ở xã, thôn đặc biệt khó khăn trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng.

Trong quá trình thực hiện, các văn bản được viện dẫn áp dụng tại Quyết định này được sửa đổi, bổ sung, thay thế thì áp dụng theo văn bản được sửa đổi, bổ sung, thay thế đó.

#### **Điều 5. Tổ chức thực hiện**

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh; Giám đốc/Thủ trưởng các sở, ban, ngành thuộc tỉnh; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện; Chủ tịch Ủy ban nhân dân các xã, thị trấn và các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

**Nơi nhận:**

- Văn phòng Chính phủ;
- Ủy ban Dân tộc;
- TTTU, TT.HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- Đoàn Đại biểu Quốc hội tỉnh Lâm Đồng;
- Website Chính phủ;
- Cục Kiểm tra văn bản quy phạm pháp luật, Bộ Tư pháp;
- Vụ Pháp chế, Bộ Tài nguyên và Môi trường;
- Như Điều 5;
- Trung tâm Công báo - Tin học;
- Trung tâm Lưu trữ lịch sử tỉnh;
- Cổng Thông tin điện tử tỉnh;
- Đài PT-TH tỉnh, Báo Lâm Đồng;
- Trung tâm Tích hợp dữ liệu và Chuyển đổi số, Sở Thông tin và Truyền thông;
- Lưu: VT, ĐC, ĐC1, NN.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN  
KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**



**Võ Ngọc Hiệp**